TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 17/2023/HNGĐ-ST Ngày 15-3-2023 V/v ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngà

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đình Ngát

Bà Khúc Thị Minh

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Bùi Thị Phượng - Thư ký Toà án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng

- Đ diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 214/2022/TLST-HNGĐ, ngày 14 tháng 12 năm 2022 về "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2023/QĐXX-ST ngày 17 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lương Văn Đ, sinh năm 1971; địa chỉ cư trú: Thôn X xã N, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1976; địa chỉ cư trú: Thôn X xã N, huyện K, thành phố Hải Phòng; có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 12/12/2022 và bản tự khai ngày 14/12/2022 nguyên đơn ông Đ trình bày: Ông tự nguyện chung sống với bà Nguyễn Thị N từ thời gian năm 1994 nhưng đến ngày 01/6/2002 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K. Nói chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 12 năm. Tuy nhiên trong quá trình sống chung mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ năm 2014 đến nay ngày càng trầm trọng do phong cách sống không phù hợp, vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế, nghi ngờ nhau sống không chung thủy. Vợ

chồng thường xuyên xảy ra cãi mắng nhau. Mặc dù đã được gia đình hai bên nhiều lần hòa giải để vợ chồng trở lại sống đoàn tụ nhưng không thành. Vợ chồng sống ly thân từ giữa năm 2016 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài; ông xin ly hôn bà Nguyễn Thị N.

Về con chung: Có 02 con là Lương Quang Đ, sinh ngày 06/02/1995 và Lương Quang V, sinh ngày 20/12/2001, hiện cả 02 con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà N trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 04/01/2023: Thống nhất với ông Đ về thời gian điều kiện kết hôn, thời gian chung sống hạnh phúc và nguyên nhân mâu thuẫn. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi mắng nhau, nên ông Đ tự ý bỏ nhà đi từ giữa năm 2016 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay bà xét thấy tình cảm không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, bà đồng ý ly hôn ông Đ.

Về con chung: Có 02 con là Lương Quang Đ, sinh ngày 06/02/1995 và Lương Quang V, sinh ngày 20/12/2001, hiện cả 02 con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tuy nhiên, khi Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; bà N vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, bà N đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông Đ giữ nguyên toàn bộ nội dung, yêu cầu trên.

Đ diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, bà N vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Đề nghị Hội đồng xét xử: Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông Đ được ly hôn bà N. Về con chung: Anh Lương Quang Đ, sinh năm 1995 và anh Lương Quang V, sinh năm 2001 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Ông Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Ông Đ xin ly hôn bà N. Hiện nay bà N đang cư trú tại thôn X xã N, huyện K; căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định đây là quan hệ pháp luật về "Ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K.

[2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Bà N vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông Đ và bà N xác lập quan hệ vợ chồng theo đúng quy định về điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K ngày 01/6/2002. Quan hệ hôn nhân giữa ông Đ và bà N được xác định là hợp pháp. Vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn do phong cách sống không còn phù hợp, vợ chồng không thống nhất trong làm ăn kinh tế, nghi ngờ nhau sống không chung thủy nên thường xuyên xảy ra cãi mắng nhau. Mặc dù đã được gia đình, thôn xóm hòa giải nhiều lần để vợ chồng đoàn tụ nhưng không thành. Ông Đ bỏ nhà đi nơi khác sinh sống từ giữa năm 2016 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Xét hôn nhân giữa ông Đ và bà N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; cần chấp nhận yêu cầu của ông Đ, cho ông Đ được ly hôn bà N là phù hợp.

[4] Về con chung: Có 02 con là anh Lương Quang Đ, sinh ngày 06/02/1995 và anh Lương Quang V, sinh ngày 20/12/2001 hiện đã thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và có khả năng lao động; các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản, công nợ: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Ông Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án dân sự không có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Lương Văn Đ được ly hôn bà Nguyễn Thị N.

2. Về con chung: Có 02 con là anh Lương Quang Đ, sinh ngày 06/02/1995 và anh Lương Quang V, sinh ngày 20/12/2001 hiện đã thành niên; các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Ông Lương Văn Đ phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0001845 ngày 14 tháng 12 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Ông Lương Văn Đ đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Ông Lương Văn Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bà Nguyễn Thị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- UBND xã N;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Ngà